

Phụ lục II

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC¹

*(Kèm theo Quy định số: 212/QĐ-CDKTKT-KT&ĐBCLGD ngày 28 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật)*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

- Tên tiếng việt: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật
- Tên tiếng Anh: College of Economics and Techniques.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của đơn vị, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Trụ sở đặt tại: Tổ 8, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Số điện thoại: 0208 3855606 Fax: 0208 3546030
- Website: tec.tnu.edu.vn
- Email: contact@tntec.edu.vn

3. Loại hình của đơn vị, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp.

- Thuộc: Đại học Thái Nguyên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị.

Trường Cao đẳng Kinh tế -Kỹ thuật là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng và thấp hơn về lĩnh vực Kinh tế, Kỹ thuật và đào tạo nghề; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi phía Bắc.

Chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường được thực hiện theo quy định tại Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ĐHTN được xác định trong Luật số 34/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học; Luật Giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/ 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh & Xã hội Quy định Điều lệ trường Cao đẳng.

Sứ mạng và tầm nhìn: Đẩy mạnh đổi mới và tạo bước chuyển biến căn bản về chất lượng giáo dục và đào tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học - công nghệ, xây dựng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật ổn định, phát triển theo hướng trường chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế, gắn kết chặt chẽ với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị.

- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật được thành lập theo Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, là trường thành viên của Đại học Thái

Nguyên, chịu sự quản lý theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên nơi Nhà trường đặt trụ sở; có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật được tổ chức và hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên và Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08/7/2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên.

- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật chịu sự quản lý trực tiếp của Đại học Thái Nguyên; Chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp của Sở Lao động Thương Binh và xã hội tỉnh Thái Nguyên, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp Bộ Lao động Thương Binh và xã hội; chịu sự quản lý nhà nước về các lĩnh vực có liên quan của các bộ, ngành khác và quản lý theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Đại diện: **Ông Nguyễn Văn Bình**
- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng Phụ trách
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, ĐHTN
- Số điện thoại: 0968 301 066
- Thư điện tử: binh.nguyenvan5@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của đơn vị;

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật được thành lập theo Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 2292/QĐ-ĐHTN ngày 30/5/2023 của Đại học Thái Nguyên, về việc thành lập Hội đồng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, nhiệm kỳ 2022-2027.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng đơn vị;

Quyết định số 3282/QĐ-ĐHTN ngày 05/7/2024 của Đại học Thái Nguyên, về việc giao phụ trách trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, ĐHTN.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị;

Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật được thành lập theo Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, là trường thành viên của Đại học Thái Nguyên, chịu sự quản lý theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên nơi Nhà trường đặt trụ sở; có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật được tổ chức và hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học

Thái Nguyên và Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08/7/2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên.

- *Chức năng, nhiệm vụ:* Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Cơ khí, Điện, Điện tử viễn thông, Công nghệ thông tin, Trồng trọt, Chăn nuôi - Thú y, Lâm nghiệp, Địa chính, Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm:

- Hội đồng trường: gồm 13 thành viên.

- Ban Giám hiệu: gồm 02 Phó Hiệu trưởng, trong đó có 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách.

- Phòng chức năng: 04 phòng.

- Trung tâm: 01 trung tâm.

- Khoa chuyên môn, bộ môn: 06 khoa, 11 bộ môn.

- Tổng số VC, NLĐ: tính đến tháng 4/2025 là 149 người. Trong đó:

+ Số lượng viên chức: 107 người.

+ Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 0 người.

+ Số lượng hợp đồng lao động có đóng BHXH (không phải hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP): 42 người.

- Tổng số giảng viên: 112 người. Trong đó:

+ Viên chức: 93 người.

+ HĐLĐ: 19 người.

- Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ: PGS: 01, TS: 09, Ths: 91, DH: 12, CD: 01.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên;

- Quyết định số 1304/QĐ-CDKTKT-TH, ngày 17/12/2024 của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, ĐHTN, về việc sáp nhập Phòng Kế hoạch tài chính vào Phòng Tổng hợp thuộc trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, ĐHTN.

- Quyết định số 1328/QĐ-CDKTKT-TH, ngày 24/12/2024 của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, ĐHTN, về việc hợp nhất Khoa Kỹ thuật Nông lâm (KTNL) với Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh (KT&QTKD) thuộc trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, ĐHTN.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị.

- Họ và tên: PGS.TS.Nguyễn Văn Bình

- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng Phụ trách

- Số điện thoại: 0968 301 066

- Thư điện tử: binh.nguyenvan5@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, ĐHTN

- Nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị:

- + Chủ trì việc xây dựng các quy định nội bộ về chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của các đơn vị trong Nhà trường. Xây dựng Kế hoạch chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo từng giai đoạn: ngắn hạn trung hạn và dài hạn. Phê duyệt kế hoạch công tác hàng tháng của Nhà trường
- + Chỉ đạo công tác tổ chức cán bộ Nhà trường. Ký các hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, ký quyết định bổ nhiệm các chức vụ theo phân cấp của ĐHTN và ký quyết định điều chuyển cán bộ trong nội bộ Nhà trường.
- + Là chủ tài khoản của trường, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc quản lý tài chính, tài sản và các quy định của Nhà nước về lao động - tiền lương, tiền công, học bổng, học phí, trợ cấp xã hội, các chế độ chính sách đối với giảng viên, cán bộ, nhân viên và HSSV của trường. Ký các hợp đồng giữa Nhà trường với các đối tác.
- + Chịu trách nhiệm về việc cấp phát văn bằng, chứng chỉ của Nhà trường.
- + Chỉ đạo trực tiếp công tác tuyển sinh các hệ trong trường và ngoài trường. Chỉ đạo công tác tư vấn việc làm cho HSSV.
- + Phụ trách hoạt động của các Hội đồng: Hội Đồng Khoa học và Đào tạo; Hội đồng thi đua - khen thưởng; Hội đồng tuyển dụng lao động; Hội đồng tuyển dụng viên chức; Hội đồng xét nâng lương; Hội đồng xét kết quả học tập và xét tốt nghiệp.
- + Khai thác, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo, phát triển trường và đảm bảo chất lượng, hiệu quả đào tạo, NCKH.

8. Các văn bản khác của đơn vị: chiến lược phát triển của đơn vị; quy chế dân chủ ở cơ sở của đơn vị; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, đào tạo, nghiên cứu khoa học; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của đơn vị và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo ⁴	Năm trước liền kề năm báo cáo ⁵
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	17,83	12,69
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	7,9%	7,9%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

Stt	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
I	Giảng viên toàn thời gian						
1	Khoa Cơ khí	10	1	9	-	-	-
2	Khoa Kinh tế & CNNN	15	-	12	3	-	-
3	Khoa Điện	24	5	19	-	-	-
4	Khoa Công nghệ thông tin	8	1	7	-	-	-
5	Khoa Công nghệ Ôtô	7	2	5	-	-	-
6	Khoa Khoa học cơ bản	14	1	12	1	-	-

II	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động						
1	Khoa Cơ khí	16	1	15	-	-	-
2	Khoa Kinh tế & CNNN	38	-	38	8	-	-
3	Khoa Điện	25	5	20	-	-	-
4	Khoa Công nghệ thông tin	9	1	8	-	-	-
5	Khoa Công nghệ Ôtô	7	2	5	-	-	-
6	Khoa Khoa học cơ bản	17	1	15	1	-	-

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

Stt	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	9	6
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	55	56
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	64/78	64/82

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	35,5	49,87
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	13,42	18,84
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	-	-
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	1540/13	1540/13
5	Số bản sách/người học	21.750/2774	21.750/
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	-	-
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	650/1000	650/1000

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

Stt	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Tổ 8, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	70.919,6	26.797
Tổng cộng:			70.919,6	26.797

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

Stt	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...	-	-
2	Nâng cấp, sửa chữa tòa nhà, công trình		
2.1	Sơn lại 3 nhà ký túc xá K1, K2, K3	Tổ 8, phường	701
2.2	Sửa chữa thay mới khuôn cửa ký túc xá	Thịnh Đán, TP.	25

2.3	Sửa chữa nền gạch giảng đường A1+A2 và ký túc xá K1, K2, K3	Thái Nguyên	21
2.4	Sơn lại phòng họp B và sơn sửa một số vị trí tại nhà Hội trường		11
2.5	Xây lại đoạn tường rào đầu nhà Đa năng		98
2.6	Xây lại đoạn tường rào cuối Hội trường lớn		97
2.7	Sửa chữa các hạng mục nhỏ (Mái sảnh nhà xưởng X8, sân nhà giảng đường A4-1, trần nhà giảng đường A4-1, A4-2, hàng rào nhà thi đấu đang năng - sân bóng)		46
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	-	-
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	-	-
Tổng cộng:			999

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Không
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Không
- Mức độ đạt kiểm định: Không
- Thời gian hiệu lực: từ ngày...tháng.. năm... đến ngày... tháng... năm...

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận (Từ ngày ... đến ngày)
1	-----	-----	-----	-----	-----
2	-----	-----	-----	-----	-----
...	-----	-----	-----	-----	-----

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	1117,3	966,3
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	2136,7	2267,7
3	Tỷ lệ thôi học	1,27%	1,23%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	11,18%	11,33
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	81,88%	91%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	81,88%	91%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	95,1	-
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	80,2	-
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	89,4	88,7

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹
I	Cao đẳng				
A	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật				
1	Điện tử công nghiệp	297	175	102	93
2	Điện - Điện tử	664	263	267	95
3	Kỹ thuật máy lạnh & Điều hòa không khí	137	47	85	88.9
4	Tự động hóa công nghiệp	100	101	-	-
5	Điện công nghiệp	417	163	148	91.7
6	Công nghệ ô tô	304	114	132	92
7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	105	37	57	83.3
B	Lĩnh vực kinh doanh & Quản lý				
1	Quản trị kinh doanh	71	36	27	80
2	Kế toán	36	14	44	88
C	Công nghệ thông tin				
1	Công nghệ thông tin	242	100	102	92
D	Lĩnh vực nhân văn				
1	Tiếng Hàn	108	78	98	90
II	Trung cấp				
A	Lĩnh vực kinh doanh & Quản lý				
1	Quản lý & BHST	109	78	52	-
B	Lĩnh vực Công nghệ thông tin				
1	Công nghệ thông tin	82	82	20	-
C	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật				
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	47		43	-
2	Kỹ thuật máy lạnh & Điều hòa không khí	18	18	0	-
3	Điện Công nghiệp	-	-	02	-
D	Lĩnh vực Thú Y				
5	Thú y	37	0	25	-

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	-----	-----
2	Số công bố khoa học/giảng viên	24/78	32/82
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	-----	-----

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

Stt	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	-	-
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	-	-
3	Đề tài cấp cơ sở	5	49.833.000 đ
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	-	-
5	Đề tài hợp tác quốc tế	-	-
	Tổng số	5	49.833.000 đ

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

Stt	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được Hội đồng giáo sư nhà nước công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	24	32
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	-	-
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	-	-
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	-	-
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	-	-

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	-----	-----
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	-----	-----

2. Kết quả thu chi hoạt động

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	36.920	32.097
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	6.654	6.825
II	Thu giáo dục và đào tạo	30.269	25.272
1	Học phí, lệ phí từ người học	27.584	23.214
2	Hợp đồng, tài trợ từ ngân sách nhà nước	-	-
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-	-
4	Thu khác	2.682	2.058
III	Thu khoa học và công nghệ	-	-
1	Hợp đồng, tài trợ từ ngân sách nhà nước	-	-
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-	-

Stt	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
3	Thu khác	-	-
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	-	-
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	34.544	26.084
I	Chi lương, thu nhập	23.190	17.696
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	23.190	17.696
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	-	-
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	9.256	6.962
1	Chi cho đào tạo	6.367	5.098
2	Chi cho nghiên cứu	-	-
3	Chi cho phát triển đội ngũ	-	-
4	Chi phí chung và chi khác	2.889	1.864
III	Chi hỗ trợ người học	2.605	2.120
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	2.605	2.120
2	Chi hoạt động nghiên cứu	-	-
3	Chi hoạt động khác	-	-
IV	Chi khác	904	346
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	2.736	6.013

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Nhà trường sẽ cập nhật nội dung này sau khi tổng hợp xong Báo cáo Kết quả công việc năm học 2024 – 2025.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)